



TRACODI

Số: 67/2024/CV-TCD

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Kính gửi:

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ký ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty TRACODI xin giải trình với Quý Sở, Quý Ủy ban về chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN riêng và hợp nhất sau kiểm toán của năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022; chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN riêng và hợp nhất của năm 2023 trước và sau kiểm toán có sự thay đổi như sau:

A. Chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN trước và sau kiểm toán Năm 2023

ĐVT: Đồng

STT	Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			
		Năm 2023 (sau kiểm toán)	Năm 2023 (trước kiểm toán)	Chênh lệch (1) so với (2)	Tỷ lệ Chênh lệch (1) so với (2)
		(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)*100
1	BCTC Riêng	101.193.700.260	106.690.939.976	(5.497.239.716)	(5,15%)
2	BCTC Hợp nhất	175.423.264.616	163.315.013.498	12.108.251.118	7,41%

I. BCTC riêng năm 2023

Khoản mục	Năm 2023 (sau kiểm toán)	Năm 2023 (trước kiểm toán)	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)*100
Chi phí tài chính	333.096.448.214	330.516.197.982	2.580.250.232	0,78%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>266.988.250.300</i>	<i>266.988.250.300</i>	-	-
Chi phí khác	4.004.279.845	571.240.315	3.433.039.530	600,98%
Lợi nhuận trước thuế	119.738.559.891	125.751.849.653	(6.013.289.762)	(4,78%)
Chi phí thuế TNDN	18.544.859.631	19.060.909.677	(516.050.046)	(2,71%)
Lợi nhuận sau thuế	101.193.700.260	106.690.939.976	(5.497.239.716)	(5,15%)

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng năm 2023 sau kiểm toán giảm 5,5 tỷ tương đương 5,15%. Nguyên nhân chủ yếu do trích lập bổ sung dự phòng khoản đầu tư tài chính và ghi nhận thêm chi phí khác trong kỳ.

II. BCTC Hợp nhất năm 2023

Khoản mục	Năm 2023 (sau kiểm toán)	Năm 2023 (trước kiểm toán)	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)*100
Giá vốn	1.458.896.563.731	1.470.424.299.205	(11.527.735.474)	(0,78%)
Lợi nhuận gộp	325.601.223.861	314.073.488.387	11.527.735.474	3,67%
Doanh thu tài chính	448.034.586.072	443.589.164.454	4.445.421.618	1,00%
Chi phí tài chính	328.107.084.678	326.300.198.398	1.806.886.280	0,55%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>269.014.512.310</i>	<i>269.014.512.310</i>	-	-
Lãi/lỗ từ công ty liên doanh liên kết	(581.047.272)	(1.368.412.696)	787.365.424	57,54%
Chi phí khác	3.894.072.615	3.149.127.547	744.945.068	23,66%
Lợi nhuận trước thuế	223.546.974.891	209.302.283.723	14.244.691.168	6,81%
Thuế TNDN	48.123.710.275	45.987.270.224	2.136.440.051	4,65%
Lợi nhuận sau thuế	175.423.264.616	163.315.013.498	12.108.251.118	7,41%

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất năm 2023 sau kiểm toán tăng 12,11 tỷ. Ngoài các nguyên nhân trong BCTC riêng đã nêu ở trên, còn có các nguyên nhân cụ thể như: Điều chỉnh giảm giá vốn 11,53 tỷ và tăng doanh thu tài chính 4,45 tỷ. Trong khi đó, việc ghi nhận tăng chi phí tài chính và tăng chi phí khác lần lượt chỉ là 1,8 tỷ và 745 triệu. Từ các yếu tố nêu nên dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất sau kiểm toán tăng 7,41%.

B. Chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN sau kiểm toán của năm 2023 so với năm 2022

STT	Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			
		Năm 2023 (sau kiểm toán)	Năm 2022 (sau kiểm toán)	Chênh lệch (1) so với (2)	Tỷ lệ Chênh lệch (1) so với (2)
		(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)*100
1	BCTC Riêng	101.193.700.260	363.375.996.511	(262.182.296.251)	(72,15%)
2	BCTC Hợp nhất	175.423.264.616	333.850.837.731	(158.427.573.115)	(47,45%)

III. BCTC riêng năm 2023

Khoản mục	Năm 2023 (sau kiểm toán)	Năm 2022 (sau kiểm toán)	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)*100
Doanh thu thuần	997.676.572.557	2.192.076.104.891	(1.194.399.532.334)	(54,49%)
Giá vốn	942.425.305.100	2.040.540.745.350	(1.098.115.440.250)	(53,81%)
Lợi nhuận gộp	55.251.267.457	151.535.359.541	(96.284.092.084)	(63,54%)
Doanh thu tài chính	474.850.009.199	680.418.486.822	(205.568.477.623)	(30,21%)
Chi phí tài chính	333.096.448.214	330.415.382.954	2.681.065.260	0,81%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>266.988.250.300</i>	<i>178.330.649.325</i>	<i>88.657.600.975</i>	<i>49,72%</i>

Khoản mục	Năm 2023 (sau kiểm toán)	Năm 2022 (sau kiểm toán)	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)*100
Chi phí quản lý doanh nghiệp	78.439.006.359	92.074.731.004	(13.635.724.645)	(14,81%)
Thu nhập khác	5.177.017.653	3.983.479.327	1.193.538.326	29,96%
Chi phí khác	4.004.279.845	1.464.347.779	2.539.932.066	173,45%
Lợi nhuận trước thuế	119.738.559.891	411.982.863.953	(292.244.304.062)	(70,94%)
Chi phí thuế TNDN	18.544.859.631	48.606.867.442	(30.062.007.811)	(61,85%)
Lợi nhuận sau thuế	101.193.700.260	363.375.996.511	(262.182.296.251)	(72,15%)

- ✚ Doanh thu thuần giảm 54,49% tương ứng 1.194,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do việc điều chỉnh tổng thể tiến độ thi công của chủ đầu tư các dự án nhằm ứng phó với những khó khăn về thị trường vốn dẫn đến việc Công ty phải điều chỉnh các hạng mục thi công theo hướng kéo dài thời gian thi công theo yêu cầu từ phía chủ đầu tư. Chính việc này dẫn đến lợi nhuận gộp năm 2023 giảm 63,54% tương ứng 96,28 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- ✚ Doanh thu hoạt động tài chính giảm 30,21% tương ứng 205,57 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu năm 2023 thu nhập tài chính chủ yếu đến từ việc hợp tác kinh doanh đầu tư vào các dự án chưa có tăng trưởng đột biến so với cùng kỳ các năm trước. Khoản thu từ lợi nhuận được chia và lãi từ việc thoái vốn vào các công ty chỉ đóng góp một tỷ trọng nhỏ hơn so với cùng kỳ năm trước.
- ✚ Chi phí tài chính tăng 0,81% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chính là do cuối Quý III năm 2022 Công ty đã huy động thêm nguồn vay mới và phát hành trái phiếu huy động vốn để phục vụ cho mục đích hoàn thiện các công trình đang thi công cũng như chuẩn bị vốn cho việc phát triển mảng hạ tầng giao thông theo định hướng chiến lược của Công ty đã đặt ra nên dẫn đến chi phí lãi vay năm 2023 tăng 49,72% tương ứng 88,66 tỷ so với cùng kỳ năm 2022.
- ✚ Chính những yếu tố trên dẫn tới lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 72,15% tương ứng 262,18 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

IV. BCTC Hợp nhất năm 2023

Khoản mục	Năm 2023 (sau kiểm toán)	Năm 2022 (sau kiểm toán)	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)*100
Doanh thu thuần	1.784.497.787.592	2.944.812.374.767	(1.160.314.587.175)	(39,40%)
Giá vốn	1.458.896.563.731	2.560.714.743.015	(1.101.818.179.284)	(43,03%)
Lợi nhuận gộp	325.601.223.861	384.097.631.752	(58.496.407.891)	(15,23%)
Doanh thu tài chính	448.034.586.072	598.279.035.286	(150.244.449.214)	(25,11%)
Chi phí tài chính	328.107.084.678	342.811.600.033	(14.704.515.355)	(4,29%)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>269.014.512.310</i>	<i>181.480.583.737</i>	<i>87.533.928.573</i>	<i>48,23%</i>

2393
 3 TY
 PHÂN
 PHÁT T
 NGHIỆP
 VẬN TÀ
 -TP. HỒ

Khoản mục	Năm 2023 (sau kiểm toán)	Năm 2022 (sau kiểm toán)	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)*100
Lãi/lỗ từ công ty liên doanh liên kết	(581.047.272)	1.487.459.491	(2.068.506.763)	(139,06%)
Chi phí bán hàng	82.658.014.625	92.005.215.168	(9.347.200.543)	(10,16%)
Thu nhập khác	12.436.941.265	4.604.985.483	7.831.955.782	170,08%
Chi phí khác	3.894.072.615	1.522.951.305	2.371.121.310	155,69%
Lợi nhuận trước thuế	223.546.974.891	405.270.075.944	(181.723.101.053)	(44,84%)
Thuế TNDN	48.123.710.275	71.419.238.213	(23.295.527.938)	(32,62%)
Lợi nhuận sau thuế	175.423.264.616	333.850.837.731	(158.427.573.115)	(47,45%)

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 chỉ đạt 175,42 tỷ đồng, giảm 158,43 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, với những yếu tố đã được giải trình trên báo cáo riêng của Công ty mẹ, nhưng ở chiều ngược lại lợi nhuận sau thuế của mảng khai thác đá tăng 69,46% so với cùng kỳ năm trước đã dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất năm 2023 chỉ giảm 47,45% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban Chứng khoán và Sở giao dịch Chứng khoán được biết.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT, HTKD

CÔNG TY TRACODI
TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Khoa

